

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YK - TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24/03/2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YK - TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Lực

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Lê Thanh Thu

2. Ông Nguyễn Thế Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Việt Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YK tham gia phiên tòa:** Ông Trần Đăng Chuẩn, Kiểm sát viên

Ngày 24/03/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện YK, tỉnh Ninh Bình; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2020/TLST-HNGĐ ngày 01/12/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/02/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/03/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H sinh năm 1992; địa chỉ xóm 5, xã C, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

Bị đơn: Anh Trịnh Văn T sinh năm 1987; địa chỉ xóm 5, xã C, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Đơn khởi kiện ngày 24/11/2020, bản tự khai ngày 30/12/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị H trình bày:*** Chị H và anh T kết hôn với nhau từ năm 2009, có tổ chức cưới theo phong tục địa phương; nhưng không đăng ký kết hôn vì tại thời điểm kết hôn chị H không đủ tuổi kết hôn, từ đó đến nay vợ chồng cũng không nghĩ đến việc đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc; từ tháng 12/2012 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp; trong cuộc sống hằng ngày vợ chồng hay xảy ra cãi chửi nhau; mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng; từ tháng 3/2018 đến nay vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau; nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị H xin được ly hôn với anh T. Về con, vợ chồng có 04 con là cháu Trịnh Thị A sinh ngày 05/6/2010, cháu Trịnh Tâm T1 sinh ngày 18/12/2012, cháu Trịnh Bảo T2 sinh ngày 04/01/2015 và

cháu Trịnh Thanh T3 sinh ngày 10/07/2018; hiện nay cháu A, cháu T1 và cháu T2 đang do anh T nuôi dưỡng; còn cháu T3 chị H đang nuôi dưỡng; chị H đồng ý như ý kiến của anh T là giao cháu A, cháu T1 và cháu T2 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, giao cháu T3 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T3 trưởng thành đủ 18 tuổi; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

**Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2021 bị đơn là anh T trình bày:** Anh T kết hôn với chị H vào năm 2009 trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, nhưng do chị H chưa đủ tuổi nên không đăng ký kết hôn. Tháng 6/2019 anh T có uống rượu và đánh chị H, nên chị H bỏ về nhà mẹ đẻ cho đến nay, vợ chồng sống ly thân không quan tâm gì đến nhau. Thực tế trong cuộc sống vợ chồng không có gì mâu thuẫn lớn; nguyện vọng của anh T là không muốn ly hôn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành. Về con, vợ chồng có 04 con là cháu Trịnh Thị A sinh năm 2010, cháu Trịnh Tâm T1 sinh năm 2012, cháu Trịnh Bảo T2 sinh năm 2015, cháu Trịnh Thanh T3 sinh năm 2018; giả sử Tòa án giải quyết ly hôn, thì anh T xin nuôi cháu A, cháu T1 và cháu T2 vì hiện nay các cháu đang ở với anh T, còn cháu T3 giao cho chị H nuôi dưỡng, anh T cam đoan sẽ nuôi được 03 cháu và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến đối với vụ án: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ tranh chấp; xác định đúng tư cách đương sự; đã tiến hành thông báo, xác minh, mở phiên họp và thời hạn xét xử đúng quy định. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

- Không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Trịnh Văn T là vợ chồng.

- Về con: Giao cháu Trịnh Thị A sinh ngày 05/6/2010, cháu Trịnh Tâm T1 sinh ngày 18/12/2012 và cháu Trịnh Bảo T2 sinh ngày 04/01/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Giao cháu Trịnh Thanh T3 sinh ngày 10/07/2018 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T3 trưởng thành đủ 18 tuổi; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau và các bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định.

- Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

**[1] Về tố tụng:**

**Về quan hệ pháp luật:** Chị H khởi kiện “Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đối với anh T, việc khởi kiện của chị H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Về thẩm quyền giải quyết vụ án:** Anh T có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại xã C, huyện YK, tỉnh Ninh Bình; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện YK thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

**Về sự vắng mặt của đương sự:** Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh T, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh T.

**[2] Về yêu cầu ly hôn:**

Chị H và anh T đều khai vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2009, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Tại đơn xin xác nhận về tình trạng hôn nhân của vợ chồng ngày 18/11/2020 của chị H, UBND xã C xác nhận “UBND xã C xác nhận công dân Nguyễn Thị H chưa kết hôn lần nào”. Biên bản xác minh ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện YK, đại diện UBND xã C cung cấp “Anh T và chị H không đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban, nhưng vẫn chung sống với nhau”.

Tại thời điểm chị H và anh T bắt đầu chung sống với nhau thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực pháp luật, khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Khi tổ chức đăng ký kết hôn phải có mặt hai bên nam, nữ kết hôn. Đại diện cơ quan đăng ký kết hôn yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn thì đại diện cơ quan đăng ký kết hôn trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên”.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tại khoản 1 Điều 9 quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Như vậy, chị H và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 cho đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn. Nay chị H khởi kiện xin ly hôn anh T; căn cứ khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Trịnh Văn T là vợ chồng.

**[3] Về nuôi con:**

Chị H và anh T có 04 con là cháu Trịnh Thị A sinh ngày 05/6/2010, cháu Trịnh Tâm T1 sinh ngày 18/12/2012, cháu Trịnh Bảo T2 sinh ngày 04/01/2015 và cháu Trịnh Thanh T3 sinh ngày 10/07/2018.

Anh T đề nghị giao cháu Anh, cháu T1, cháu T2 cho anh T nuôi dưỡng; giao cháu T3 cho chị H nuôi dưỡng; anh T cam đoan sẽ nuôi được 03 cháu và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con cho anh T. Chị H đồng ý giao cháu Anh, cháu T1, cháu T2 cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; giao cháu T3 cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi cháu T3 trưởng thành đủ 18 tuổi và các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Xét thấy, đề nghị về việc nuôi con sau ly hôn của chị H và anh T là tự nguyện; phù hợp với thực tế hiện nay là cháu Anh, cháu T1 và cháu T2 đang do anh T nuôi dưỡng, cháu T3 đang do chị H nuôi dưỡng; phù hợp với nguyện vọng của cháu Anh và cháu T1 là muốn được ở với bố; nên Tòa án chấp nhận, giao cháu Anh, cháu T1, cháu T2 cho anh T nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi; giao cháu T3 cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi; các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

**[4] Về tài sản:** Chị H và anh T đều trình bày vợ chồng không có tài sản; vợ chồng không vay mượn ai tài sản gì.

**[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:** Chị H là nguyên đơn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

*Vì các lẽ trên!*

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 11, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Trịnh Văn T là vợ chồng.

2.2. Về con: Giao các cháu Trịnh Thị A sinh ngày 05/6/2010, cháu Trịnh Tâm T1 sinh ngày 18/12/2012, cháu Trịnh Bảo T2 sinh ngày 04/01/2015 cho anh T trực

tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Giao cháu Trịnh Thanh T3 sinh ngày 10/07/2018 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T3 trưởng thành đủ 18 tuổi. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu A, cháu T1, cháu T2 được sống chung với anh T và chị H có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu Anh, cháu T1, cháu T2; anh T không được cản trở chị H trong việc thăm nom, chăm sóc cháu A, cháu T1, cháu T2.

Anh T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu T3 được sống chung với chị H và anh T có quyền được thăm nom, chăm sóc cháu T3; chị H không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc cháu T3.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí về việc ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002297 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YK, chị H đã nộp đủ án phí về việc ly hôn.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện YK
- Chi cục THA
- UBND xã C
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

**Bùi Văn Lực**